

Table des 214 radicaux (bùshǒu) du dictionnaire de chinois KāngXī (traditionnel, variante ou simplifié)

一画	一	丨	丶	丿	㇇	㇆	乙	冫	凵	凵	二画	二	一	人	亻	儿	入	八	丷
huà	yī	gǔn	zhǔ	piě	fú	yí	yǐ	yǐn	yǐn	jué	huà	èr	tóu	rén	rén	ér	rù	bā	bā
1T	1	2	3	4	4	4	5	5	5	6	2T	7	8	9	9	10	11	12	12
冂	冂	彳	几	口	刀	リ	力	勹	匕	匚	匚	十	卜	冂	厂	厶	又	三画	口
jiǒng	mì	bīng	jī	qǔ	dāo	dāo	lì	bāo	bǐ	fāng	xǐ	shí	bū	jié	hàn	sī	yòu	huà	kǒu
13	14	15	16	17	18	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	3T	30
口	土	土	女	女	夕	大	女	子	宀	寸	小	尢	允	尸	中	山	川	川	川
wéi	tǔ	shì	zhǐ	suǐ	xī	dà	nǚ	zǐ	mián	cùn	xiǎo	wāng	wāng	shī	chè	shān	chuān	chuān	guì
31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	43	44	45	46	47	47	47
工	己	巾	干	玄	广	廾	廾	弋	弓	彡	彡	彡	彡	四画	心	忄	戈	户	手
gōng	jǐ	jīn	gān	yāo	yǎn	yǐn	gōng	yì	gōng	jì	jì	shān	chì	huà	xīn	xīn	gē	hù	shǒu
48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	58	59	60	4T	61	61	62	63	64
扌	支	支	女	文	斗	斤	方	无	无	日	日	月	木	木	欠	止	歹	歹	受
shǒu	zhī	pū	pū	wén	dǒu	jīn	fāng	wú	wú	rì	yuē	yuè	mù	mù	qiàn	zhǐ	dǎi	dǎi	shǒu
64	65	66	66	67	68	69	70	71	71	72	73	74	75	75	76	77	78	78	79

Table des 214 radicaux (bùshǒu) du dictionnaire de chinois KāngXī (traditionnel, variante ou simplifié)

母	比	毛	氏	气	水	彳	火	灬	爪	爪	父	爻	片	片	牙	牛	牛	犬	彡	
wú	bǐ	máo	shì	qì	shuǐ	shuǐ	huǒ	huǒ	zhǎo	zhǎo	fù	yáo	qiáng	piàn	yá	niú	niú	quǎn	quǎn	
80	81	82	83	84	85	85	86	86	87	87	88	89	90	91	92	93	93	94	94	
五画	玄	玉	王	瓜	瓦	甘	生	用	田	疋	疋	彡	白	皮	皿	目	矛	矢	石	
huà	xuán	yù	yù	guā	wǎ	gān	shēng	yòng	tián	pǐ	chuáng	bō	bái	pí	mǐn	mù	máo	shǐ	shí	
5T	95	96	96	97	98	99	100	101	102	103	104	105	106	107	108	109	110	111	112	
示	衤	肉	禾	穴	立	六画	竹	艹	米	糸	纟	缶	网	罒	羊	羽	老	而	耒	
shì	shì	ròu	hé	xué	lì	huà	zhú	zhú	mǐ	mì	mì	fǒu	wǎng	wǎng	yáng	yǔ	lǎo	ér	lěi	
113	113	114	115	116	117	6T	118	118	119	120	120	121	122	122	123	124	125	126	127	
耳	聿	肉	臣	自	至	白	舌	舛	舟	艮	色	艸	艸	虎	虫	血	行	衣	衤	
ěr	yù	ròu	chén	zì	zhì	jiù	shé	chuǎn	zhōu	gèn	sè	cǎo	cǎo	hǔ	chóng	xiě	xíng	yī	yī	
128	129	130	131	132	133	134	135	136	137	138	139	140	140	141	142	143	144	145	145	
两	西	七画	見	见	角	言	讠	谷	豆	豕	豕	豕	貝	贝	赤	走	足	身	車	车
yà	yà	huà	jiàn	jiàn	jiǎo	yán	yán	gǔ	dòu	shǐ	zhì	bèi	bèi	chì	zǒu	zú	shēn	chē	chē	
146	146	7T	147	147	148	149	149	150	151	152	153	154	154	155	156	157	158	159	159	

Table des 214 radicaux (bùshǒu) du dictionnaire de chinois KāngXī (traditionnel, variante ou simplifié)

辛	辰	辵	辵	邑	*	阝	酉	采	里	八画	金	车	長	长	門	门	阜	阝	*	隶	佳
xīn	chén	chuò	chuò	yì	yì-D	yǒu	biàn	lǐ	huà	jīn	jīn	cháng	cháng	mén	mén	fù	fù-G	lì	zhuī	zhuī	zhuī
160	161	162	162	163	163	164	165	166	8T	167	167	168	168	169	169	170	170	171	172	172	172
雨	青	非	九画	面	革	韋	韦	韭	音	頁	页	風	风	飛	飞	食	食	彳	首	首	首
yǔ	qīng	fēi	huà	miàn	gé	wéi	wéi	jiǔ	yīn	yè	yè	fēng	fēng	fēi	fēi	shí	shí	shí	shǒu	shǒu	shǒu
173	174	175	9T	176	177	178	178	179	180	181	181	182	182	183	183	184	184	184	185	185	185
香	十画	馬	马	骨	高	髟	鬥	鬲	鬲	鬼	十一画	魚	鱼	鳥	鸟	鹵	鹿	麥	麦	麦	麦
xiāng	huà	mǎ	mǎ	gǔ	gāo	biāo	dòu	chàng	lì	guǐ	huà	yú	yú	niǎo	niǎo	lǔ	lù	mài	mài	mài	mài
186	10T	187	187	188	189	190	191	192	193	194	11T	195	195	196	196	197	198	199	199	199	199
麻	十二画	黃	黍	黑	鬣	十三画	甬	甬	鼎	鼓	鼠	兕	十四画	鼻	齊	齐	十五画	齒	齿	齿	齿
má	huà	huáng	shǔ	hēi	zhǐ	huà	mǐn	mǐn	dǐng	gǔ	shǔ	shǔ	huà	bí	qí	qí	huà	chǐ	chǐ	chǐ	chǐ
200	12T	201	202	203	204	13T	205	205	206	207	208	208	14T	209	210	210	15T	211	211	211	211
十六画	龍	龙	龜	龟	十七画	龠															
huà	lóng	lóng	guī	guī	huà	yuè															
16T	212	212	213	213	17T	214															



MemoBuro

Aide-mémoire de bureau pour apprendre les langues

- 1- Plier suivant les lignes pointillées
- 2- Enlever le film protecteur de l'adhésif double face
- 3- Coller le pied de page derrière l'en-tête de page

Utilisez **MemoBuro**...même au bureau !

<http://perso.orange.fr/mementoslangues/>

16.01.2007

Les mémentos de langues-Téléchargement <i>gratuit</i> !		
http://perso.orange.fr/mementoslangues/		
Allemand	Arabe	Babel
Deutsch		8 langues
Croate	Russe	Serbe
Hrvatski	Русский	Српски
mementoslangues@orange.fr		
Guten Tag !	!	Bonjour !
Dobar dan !	Добрыи день !	Добар дан !
Добър ден !	Καλημέρα σας !	Buon giorno !